BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 125/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số tài khoản, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý Quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý Quỹ do Bộ Tài chính quy định;

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty quản lý Quỹ thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (dưới đây gọi là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức công tác kế toán

Công ty quản lý Quỹ phải tổ chức công tác kế toán đảm bảo tách bạch, rõ ràng về tài sản, nguồn vốn, các giao dịch của chính Công ty với tài sản, nguồn vốn của các nhà đầu tư có danh mục đầu tư do Công ty quản lý, với Quỹ Đầu tư chứng khoán (sau đây viết tắt là Quỹ ĐTCK), và Công ty Đầu tư chứng khoán (sau đây viết tắt là Công ty ĐTCK) do Công ty quản lý trực tiếp.

Điều 3. Sửa đổi và bổ sung một số tài khoản kế toán

1. Đổi tên và bổ sung tài khoản kế toán cấp 2 của các Tài khoản cấp 1 đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

1.1. Đổi tên Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" thành "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác".

Tài khoản 511 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK;

- Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 5113 - Doanh thu từ phí thưởng hoạt động;

- Tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 532 - "Giảm giá hàng bán" thành "Các khoản giảm trừ doanh thu".

1.3. Đổi tên Tài khoản 631 - "Giá thành sản xuất" thành "Chi phí hoạt động nghiệp vụ".

Tài khoản 631 có 4 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 - Chi phí hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK;

- Tài khoản 6312 - Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 6314 - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

1.4. Đổi tên Tài khoản 002 - "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" thành "Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ".

1.5. Đổi tên Tài khoản 003 - "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược" thành "Tài sản nhận ký cược".

2. Bổ sung 3 Tài khoản cấp 1 trong Bảng Cân đối kế toán và 6 Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán so với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.1. Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản 132 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1321 - Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và quản lý Công ty ĐTCK;

- Tài khoản 1322 - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 1323 - Phải thu phí thưởng hoạt động;

- Tài khoản 1324 - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Tài khoản 1328 - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

2.2. Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

2.3. Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung

Tài khoản 637 có 5 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6371 - Chi phí nhân viên trực tiếp;
- Tài khoản 6372 - Chi phí vật tư, đồ dùng;
- Tài khoản 6373 - Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Tài khoản 6374 - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- Tài khoản 6378 - Chi phí bằng tiền khác.

2.4. Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý Quỹ.

2.5. Tài khoản 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ.

2.6. Tài khoản 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác.

2.7. Tài khoản 022 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác.

2.8. Tài khoản 023 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác.

2.9. Tài khoản 024 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác.

3. Không sử dụng một số tài khoản kế toán sau:

- Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường;
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Tài khoản 155 - Thành phẩm;
- Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán;
- Tài khoản 158 - Hàng hóa kho bảo thuế;
- Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả;
- Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Tài khoản 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;
- Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ;
- Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;
- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại;

- Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại;

- Tài khoản 611 - Mua hàng;

- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;

- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;

- Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;

- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;

- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

- Tài khoản 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ sau khi sửa đổi, bổ sung theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 4. Kế toán phải thu hoạt động nghiệp vụ

Bổ sung Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty quản lý Quỹ với các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK và nhà đầu tư của Quỹ về các khoản tiền thu phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản tiền thưởng, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản thu hoạt động khác... Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh các khoản phải thu về các khoản Công ty quản lý Quỹ đã chi hộ các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK.

1. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, hoặc các đối tượng có quan hệ kinh tế với Công ty quản lý Quỹ, chưa thanh toán tiền khi đã nhận dịch vụ cung cấp về hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và chấp nhận thanh toán.

- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

- Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ: Khoản nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Bên Nợ:

- Số phải thu của Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK về phí quản lý hoạt động;

- Các khoản phải thu của nhà đầu tư về phí quản lý danh mục đầu tư chưa trả tiền;

- Các khoản phải thu phí thưởng hoạt động, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;

- Số phải thu các khoản chi hộ Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK.

Bên Có:

- Số tiền các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK đã trả;

- Số tiền của nhà đầu tư đã trả.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1321 - Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và quản lý Công ty ĐTCK:* Phản ánh các khoản nợ phải thu về phí quản lý của Công ty quản lý Quỹ với quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK.

- *Tài khoản 1322 - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán:* Phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty quản lý Quỹ do công ty cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho các nhà đầu tư.

- *Tài khoản 1323 - Phải thu phí thưởng hoạt động:* Phản ánh các khoản phải thu về phí thưởng hoạt động của Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi kết quả đầu tư của quỹ, danh mục đầu tư vượt quá tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

- *Tài khoản 1324 - Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán:* Phản ánh các khoản phải thu của công ty quản lý quỹ về phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

- *Tài khoản 1328 - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác:* Phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty quản lý Quỹ về các hoạt động nghiệp vụ khác ngoài các nghiệp vụ đã phản ánh ở các TK 1321, 1322, 1323, 1324.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Xác định số tiền phải thu Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK về phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ (1321, 1322, 1324)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (5111, 5112, 5114)

- Khi thực thu được tiền từ quỹ đầu tư chứng khoán hoặc từ các nhà đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ (1321, 1322, 1324).

3.2. Khi nhận được thông báo về các khoản tiền thưởng mà các nhà đầu tư thưởng cho Công ty quản lý Quỹ, kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ (1323)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác.

3.3. Khi phát sinh các khoản chi phí mà Công ty quản lý Quỹ đã chi hộ các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK mà trách nhiệm chi trả thuộc về các Quỹ đầu tư chứng khoán, như: Chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán chứng khoán cho các quỹ đầu tư, kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ (1328)

Có các TK 111, 112.

3.4. Khi thu hồi được các khoản tiền chi hộ các Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ (1328).

3.5. Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xóa nợ, căn cứ vào biên bản quyết định xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ.

Đồng thời, ghi vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

Điều 5. Kế toán quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Bổ sung Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư chỉ được sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép các công ty quản lý quỹ được trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

Về nguyên tắc, cuối mỗi năm tài chính khi khoá sổ kế toán, Công ty quản lý Quỹ phải tiến hành trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Bên Nợ:

Số dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư.

Bên Có:

Số dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tăng do trích lập hàng năm.

Số dư bên Có:

Số dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư hiện có cuối kỳ.

2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi tạm trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, căn cứ khối lượng giao dịch và chế độ được trích dự phòng theo quy định của cơ chế tài chính, Công ty quản lý Quỹ tiến hành trích lập quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ khối lượng giao dịch của kỳ kế toán, và chế độ được trích lập dự phòng theo quy định và số dư của dự phòng bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, kế toán tính, xác định số phải trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Khi phát sinh các khoản thiệt hại phải bồi thường cho các nhà đầu tư, căn cứ quyết định bồi thường của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ bồi thường và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Có các TK 111, 112.

Điều 6. Kế toán doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Đổi tên Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" thành "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác"

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK, quản lý Công ty ĐTCK, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thưởng hoạt động do Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK và các nhà đầu tư thưởng cho Công ty quản lý Quỹ và doanh thu khác.

1. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này

1.1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 511 - "Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác" số doanh thu về phí quản lý Quỹ ĐTCK, quản lý Công ty ĐTCK, phí quản lý danh mục đầu tư, phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, phí thưởng hoạt động và doanh thu khác được thu trong kỳ không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu tiền.

1.2. Doanh thu được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK: Là khoản thu về phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK;

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;

- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của Quỹ ĐTCK, giá trị danh mục ủy thác đầu tư do Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;

- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng;

- Doanh thu khác.

1.3. Không phản ánh vào tài khoản này các trường hợp sau:

- Số tiền thu được về nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Số tiền thu được từ các khoản đền bù tổn thất, tài sản có bảo hiểm;

- Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý, thu nhập khác.

1.4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản doanh thu của Công ty quản lý Quỹ.

2. Kết cấu, nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

- Kết chuyển doanh thu thuần của hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác vào TK 911-"Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Doanh thu phí quản lý hoạt động Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK;

- Doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;

- Doanh thu phí thưởng hoạt động;

- Doanh thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Doanh thu khác.

Tài khoản này cuối kỳ không có số dư.

Tài khoản 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác, có 5 tài khoản cấp 2 sau:

- Tài khoản 5111- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ việc thu phí quản lý hoạt động các quỹ ĐTCK và thu phí quản lý tài sản công ty ĐTCK.

- Tài khoản 5112- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác.

- Tài khoản 5113- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ phí thưởng hoạt động mà Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi kết quả đầu tư của quỹ, danh mục vượt quá tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

- Tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

- Tài khoản 5118- Doanh thu khác: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu đã phản ánh ở TK 5111, 5112, 5113, 5114.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh doanh thu từ hoạt động thu phí quản lý Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính... kế toán căn cứ vào hóa đơn thu phí và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132 …

Có TK 511- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (5111, 5114).

3.2. Khi xác định được doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,…

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (5112).

3.3. Khi nhận được tiền hoặc thông báo về các khoản tiền thưởng mà các Quỹ đầu tư chứng khoán thưởng cho Công ty quản lý Quỹ, kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,…

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (5113).

3.4. Trường hợp chính sách thuế có quy định các khoản doanh thu phản ánh ở điểm 3.1; 3.2; 3.3 trên thuộc diện chịu thuế GTGT thì Công ty quản lý quỹ phải bổ sung bút toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp.

3.5. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển số được giảm trừ doanh thu (nếu có) vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Có TK 532- Các khoản giảm trừ doanh thu

3.6. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần của hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 7. Kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ

Đổi tên Tài khoản 631 - "Giá thành sản xuất" thành "Chi phí hoạt động nghiệp vụ".

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong kỳ của Công ty quản lý Quỹ.

Chi phí hoạt động nghiệp vụ của Công ty quản lý Quỹ bao gồm: Chi phí hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK, quản lý Công ty ĐTCK, chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn và các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác,…

1. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này

- Chỉ phản ánh vào TK 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ" các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc sẽ chi tiền) nhưng có liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty quản lý Quỹ trong kỳ kế toán mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả, gồm: Các chi phí cho hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK, quản lý Công ty ĐTCK chi phí cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các chi phí hoạt động tư vấn ĐTCK, các chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ mà Công ty quản lý Quỹ phải có trách nhiệm chi trả.

- Không hạch toán vào tài khoản này chi phí quản lý của công ty quản lý quỹ.

2. Kết cấu, nội dung phản ánh của TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Bên Nợ:

Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty quản lý Quỹ hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty quản lý Quỹ có trách nhiệm phải chi trả.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí nghiệp vụ phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 - Chi phí hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK: Phản ánh các chi phí mà Công ty quản lý Quỹ phải chi trả cho hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK.

- Tài khoản 6312 - Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Phản ánh các chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác trong kỳ mà công ty phải chi trả.

- Tài khoản 6314 - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Phản ánh các khoản chi phí cho hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán của công ty quản lý quỹ.

- Tài khoản 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác: Phản ánh số chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ mà chưa được phản ánh ở các tài khoản: 6311, 6312, 6314.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty quản lý Quỹ như chi phí cho hoạt động quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, các chi phí giao dịch mà Công ty quản lý Quỹ có trách nhiệm chi trả, chi phí cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, chi phí cho hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 631- Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6311, 6312, 6314)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 335,...

- Khi phát sinh các chi phí khác hoạt động nghiệp vụ, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 631- Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6318)

Có các TK 111, 112

- Cuối kỳ, kế toán tính phân bổ và kết chuyển chi phí trực tiếp chung, ghi :

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (6311, 6312, 6314, 6318)

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động nghiệp vụ vào bên Nợ TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631- Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

Điều 8. Kế toán chi phí trực tiếp chung

Bổ sung Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí chung phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của công ty, gồm: chi phí nhân viên trực tiếp, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

Cuối kỳ kế toán, công ty phải tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631 - "Chi phí hoạt động nghiệp vụ" theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

1. Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 637 – Chi phí trực tiếp chung

Bên Nợ:

Các chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí trực tiếp chung;

- Kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631.

Tài khoản 637 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6371 - Chi phí nhân viên trực tiếp:* Phản ánh các chi phí liên quan đến nhân viên trực tiếp hoạt động chung các nghiệp vụ của công ty mà không phản ánh riêng cho từng hoạt động như: Chi phí lương, BHXH, …

- *Tài khoản 6372 - Chi phí vật tư, đồ dùng:* Phản ánh chi phí vật liệu văn phòng dùng trực tiếp chung cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ.

- *Tài khoản 6373 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ trong kỳ chưa được phản ánh ở TK 631.

- *Tài khoản 6374 - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp:* Phản ánh các khoản mua bảo hiểm nghề nghiệp cho người hành nghề quản lý quỹ tại Công ty, công ty phải chi ra tính vào chi phí trong kỳ theo quy định của cơ chế tài chính. Tài khoản này chỉ được sử dụng khi cơ chế tài chính quy định cho phép Công ty quản lý quỹ được mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

- *Tài khoản 6378 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền khác liên quan trực tiếp đến các hoạt động nghiệp vụ trong kỳ.

2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Chi phí nhân viên trực tiếp phải trả trong kỳ:

Tiền lương, tiền công phải trả, các khoản phải trả theo lương (phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nghề nghiệp, thưởng trong lương, …), ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3342).

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3342) (Phần khấu trừ vào lương)

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371) (Phần tính vào chi phí)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

- Chi phí văn phòng phẩm cho hoạt động trực tiếp quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6372)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 331.

- Chi phí công cụ, đồ dùng cho hoạt động trực tiếp quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6372)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331.

- Chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động trực tiếp quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và chi phí khấu hao TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6373)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2142, 2143).

- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động trực tiếp quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6378)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Các khoản chi bằng tiền cho hoạt động trực tiếp quản lý quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6378)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

- Khi chi tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm theo quy định của cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung (6374)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

Điều 9. Kế toán các tài khoản ngoài bảng Cân đối kế toán

1. Bổ sung Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại chứng khoán giao dịch, chứng khoán tạm ngừng giao dịch, chứng khoán cầm cố, chứng khoán tạm giữ, chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán phong tỏa chờ rút, chứng khoán chờ giao dịch, chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của Công ty quản lý Quỹ và chứng khoán sửa lỗi giao dịch.

1.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý quỹ

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của Công ty quản lý Quỹ được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (sau đây viết tắt là Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của Công ty quản lý Quỹ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá chứng khoán lưu ký thuộc sở hữu của Công ty quản lý Quỹ đang được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài khoản 012 - Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ, có 9 tài khoản cấp 2, gồm:

- Tài khoản 0121 - Chứng khoán giao dịch: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đã đủ điều kiện để tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán;

- Tài khoản 0122 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang ngừng giao dịch;

- Tài khoản 0123 - Chứng khoán cầm cố: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đơn vị đang dùng để cầm cố phục vụ cho các hoạt động khác của đơn vị có chứng khoán đang lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

- *Tài khoản 0124 - Chứng khoán tạm giữ:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian tạm giữ do bị vi phạm về mặt dân sự, thanh toán, ... không được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các thành viên lưu ký;

- *Tài khoản 0125 - Chứng khoán chờ thanh toán:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đã được khớp lệnh mua, bán đang trong thời gian chờ thanh toán;

- *Tài khoản 0126 - Chứng khoán phong tỏa chờ rút:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang phong tỏa trong thời gian chờ rút chứng khoán không tiếp tục lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

- *Tài khoản 0127 - Chứng khoán chờ giao dịch:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục giao dịch để được giao dịch trên thị trường chứng khoán;

- *Tài khoản 0128 - Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán của Công ty quản lý Quỹ đang trong thời gian ký quỹ đảm bảo các khoản vay;

- *Tài khoản 0129 - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số chứng khoán đang trong thời gian sửa lỗi sau giao dịch như sai số tài khoản, sai chứng khoán, nhầm lệnh mua,...

1.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1.2.1. Kế toán lưu ký chứng khoán giao dịch gồm các nội dung sau:

a) Lưu ký chứng khoán sau hoạt động của thị trường sơ cấp

Khi nhận xác định kết quả giao dịch và lưu ký chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán liên quan đến kết quả hoạt động giao dịch chứng khoán để hạch toán chi tiết chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý Quỹ, kế toán ghi:

Nợ các TK 121, 228

Có các TK 111, 112

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ

b) Lưu ký chứng khoán sau hoạt động của thị trường thứ cấp

Khi nhận xác định kết quả giao dịch của Trung tâm Lưu ký chứng khoán liên quan đến kết quả mua, bán chứng khoán của Công ty quản lý Quỹ trên thị trường giao dịch chứng khoán, kế toán như sau:

- Khi mua chứng khoán, ghi:

Nợ các TK 121, 228

Có các TK 111, 112

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ (0121).

- Khi bán chứng khoán:

Nợ các TK 111, 112 (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ)

Có các TK 121, 228 (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi).

Đồng thời theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán, ghi đơn:

Có TK 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ (0121).

1.2.2. Kế toán chứng khoán tạm ngừng giao dịch, cầm cố, tạm giữ, chờ thanh toán, phong tỏa chờ rút:

- Căn cứ thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc tạm ngừng giao dịch, cầm cố, tạm giữ, ghi:

Nợ các TK 0122, 0123, 0124

Đồng thời, ghi đơn:

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

- Căn cứ thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc thôi ngừng giao dịch, thôi cầm cố, thôi tạm giữ, ghi:

Nợ TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

Đồng thời, ghi đơn:

Có các TK 0122, 0123, 0124.

- Căn cứ vào thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc các chứng khoán đã xác định được người mua, người bán thông qua khớp lệnh mua, bán tại Sở Giao dịch chứng khoán nhưng còn chờ thanh toán, ghi:

Nợ TK 0125 - Chứng khoán chờ thanh toán

Có TK 0121 - Chứng khoán giao dịch.

- Căn cứ vào thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc các chứng khoán đang trong thời gian phong tỏa chờ rút, ghi:

Nợ TK 0126 - Chứng khoán phong tỏa chờ rút

Có các TK 0121, 0122, 0123, 0124.

- Căn cứ thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc giải phong tỏa, ghi:

Nợ các TK 0121, 0122, 0123,...

Có TK 0126 - Chứng khoán phong tỏa chờ rút.

2. Bổ sung Tài khoản 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị (theo mệnh giá) của các loại chứng khoán chứng chỉ chưa lưu ký (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán khác) của Công ty quản lý Quỹ.

2.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị các loại chứng khoán chứng chỉ mà Công ty quản lý Quỹ mua trên thị trường chưa thực hiện thủ tục lưu ký.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán của Công ty quản lý Quỹ gửi đi lưu ký tại Trung tâm LKCK.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và trị giá chứng khoán chứng chỉ chưa lưu ký hiện có tại Công ty quản lý Quỹ.

2.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi Công ty quản lý Quỹ mua lẻ chứng khoán, chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ các TK 121, 228

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112), hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời, ghi tăng chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán):

Nợ TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ.

- Khi thực hiện các thủ tục lưu ký chứng khoán, chứng chỉ quỹ mua lẻ ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán:

Khi xuất chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ để lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán, ghi đơn:

Có TK 015 - Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ.

Khi nhận thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý Quỹ về chứng khoán chứng chỉ mua lẻ lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán, ghi đơn Nợ TK 012 - Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ (0121).

3. Bổ sung Tài khoản 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác.

3.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của Tài khoản 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bên Nợ:

- Khoản tiền của nhà đầu tư ủy thác gửi vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán

- Tiền lãi các khoản đầu tư nhận được.

Bên Có:

- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác giảm do:

+ Chuyển tiền mua chứng khoán;

+ Chuyển tiền mua các khoản đầu tư tài chính khác;

+ Nộp thuế hộ nhà đầu tư ủy thác (nếu có).

- Trả tiền lãi cho nhà đầu tư ủy thác.

Số dư bên Nợ:

Số tiền trên tài khoản của nhà đầu tư ủy thác hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0211 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*: Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động về tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngân hàng thanh toán.

- *Tài khoản 0212 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*: Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động về tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngân hàng thanh toán.

3.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi nhà đầu tư ủy thác chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi ủy thác đầu tư tại ngân hàng thanh toán theo cam kết của hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, Công ty quản lý Quỹ ghi đơn bên Nợ TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (0211, 0212) (Tài khoản ngoài bảng CĐKT).

- Khi nhận được các khoản lãi đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác bằng tiền ghi đơn bên Nợ TK 021- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác.

- Khi mua chứng khoán ủy thác đầu tư:

Ghi đơn bên Nợ TK 022 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (Ghi theo giá trị thực tế đầu tư)

Ghi đơn bên Có TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (Ghi số tiền thực tế phải chi ra).

- Khi bán chứng khoán ủy thác đầu tư

Ghi đơn bên Nợ TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (Ghi số tiền thực tế thu về)

Ghi đơn bên Có TK 022 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (Ghi theo giá trị thực tế bán ra).

- Khi nộp thuế, hoặc các khoản phải nộp khác hộ nhà đầu tư ủy thác (nếu có), ghi đơn bên Có TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác.

- Khi trả tiền cho nhà đầu tư ủy thác về khoản lãi thu được từ tài sản ủy thác đầu tư, hoặc trả vốn đầu tư ban đầu của nhà đầu tư ủy thác khi kết thúc hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ghi đơn bên Có TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác.

4. Bổ sung Tài khoản 022 – Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình biến động về số lượng và giá trị các khoản đầu tư của nhà đầu tư ủy thác do Công ty quản lý quỹ mua theo hợp đồng đã ký kết với các nhà đầu tư ủy thác về dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của Tài khoản 022 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán, chứng chỉ và các khoản mục đầu tư khác mua vào theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.

Bên Có:

Số lượng và giá trị chứng khoán, chứng chỉ và các khoản mục đầu tư khác bán ra theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.

Số dư bên Nợ:

Số lượng và giá trị chứng khoán của các loại danh mục đầu tư hiện Công ty quản lý quỹ đang quản lý hộ nhà đầu tư ủy thác cuối kỳ.

Tài khoản 022 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0221 - Nhà đầu tư ủy thác trong nước*: Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động về số lượng và giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước.

Tài khoản 0221 - Nhà đầu tư ủy thác trong nước, có 7 tài khoản cấp 3:

+ TK 02211 - Danh mục cổ phiếu;

+ TK 02212 - Danh mục trái phiếu;

+ TK 02213 - Chứng chỉ quỹ;

+ TK 02214 - Chứng chỉ tiền gửi;

+ TK 02215 - Tiền gửi có kỳ hạn;

+ TK 02216 - Danh mục các chứng khoán phái sinh;

+ TK 02218 - Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác.

- *Tài khoản 0222 - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*: Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động về số lượng và giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài.

Tài khoản 0222 - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài, có 7 tài khoản cấp 3:

+ TK 02221 - Danh mục cổ phiếu;

+ TK 02222 - Danh mục trái phiếu;

+ TK 02223 - Chứng chỉ quỹ;

+ TK 02224 - Chứng chỉ tiền gửi;

+ TK 02225 - Tiền gửi có kỳ hạn;

+ TK 02226 - Danh mục các chứng khoán phái sinh;

+ TK 02228 - Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác.

4.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi nhận, mua chứng khoán, chứng chỉ, gửi tiền tiết kiệm,…cho nhà đầu tư ủy thác theo cam kết của hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ghi đơn bên Nợ TK 022 - "Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" theo chi tiết từng loại chứng khoán, chứng chỉ mua được.

- Khi bán hoặc giao lại chứng chỉ, chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác, ghi đơn bên Có TK 022 - "Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác".

5. Bổ sung Tài khoản 023 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác.

5.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của Tài khoản 023-– Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Bên Nợ:

Giá trị các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác.

Bên Có:

Giá trị các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác đã thu được.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản còn phải thu cuối kỳ của nhà đầu tư ủy thác.

5.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Số tiền lãi khoản đầu tư của nhà đầu tư ủy thác đã đến kỳ được nhận nhưng chưa thu được tiền, hoặc các khoản phải thu khác có liên quan đến nhà đầu tư ủy thác chưa thu được tiền, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm theo dõi số tiền phải thu trên và ghi đơn bên Nợ TK 023 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác.

- Khi nhận được khoản tiền lãi của nhà đầu tư ủy thác ghi đơn bên Có TK 023 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

6. Bổ sung Tài khoản 024 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình thanh toán các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho công ty quản lý quỹ và các khoản phải trả khác.

6.1. Kết cấu, nội dung phản ánh của Tài khoản 024 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Bên Nợ:

Giá trị các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác phát sinh.

Bên Có:

Giá trị các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác đã trả.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản còn phải trả cuối kỳ của nhà đầu tư ủy thác.

6.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi phát sinh các khoản nhà đầu tư ủy thác phải trả như các khoản phí, các khoản phải trả khác ghi đơn bên Nợ TK 024 - "Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác".

- Khi chi tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác để trả các khoản nợ, ghi đơn bên Có TK 024 - "Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác"

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 021 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác.

Điều 10. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ bao gồm 5 biểu báo cáo sau:

- Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - CTQ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - CTQ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - CTQ
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B 05 - CTQ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - CTQ

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty quản lý Quỹ phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 01a - CTQ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 02a - CTQ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 03a - CTQ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a - CTQ

Điều 11. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ:

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Phụ lục số 02)

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ): Các mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Các chỉ tiêu trong từng Báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng như các chỉ tiêu Báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 12. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính năm.

1. Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTQ).

Nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung. Các chỉ tiêu không hướng dẫn tại Thông tư này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phải thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 134)

Phản ánh các khoản phải thu của Quỹ ĐTCK, Công ty ĐTCK về phí quản lý hoạt động, phải thu nhà đầu tư ủy thác về phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, phải thu phí thưởng hoạt động, phải thu hoạt động tư vấn và phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác tại thời điểm điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu hoạt động nghiệp vụ" là số dư Nợ chi tiết của TK 132 "Phải thu hoạt động nghiệp vụ" trên Sổ kế toán chi tiết TK 132 chi tiết các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Nợ của Tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên sổ kế toán Tài khoản 171.

Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản Công ty đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay ngắn hạn" là số dư Có của Tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" trên sổ Cái và số dư Có TK 341 trên sổ chi tiết TK 341 "Vay dài hạn" (phần vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo).

Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua công cụ, dụng cụ, tài sản, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư có của Tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ kế toán TK 353.

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Có của Tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên sổ kế toán Tài khoản 171.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" là số dư Có của TK 3387 – "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới.

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" là tổng số dư Có các TK 341 "Vay dài hạn", TK 342 "Nợ dài hạn", TK 343 "Trái phiếu phát hành" trên sổ chi tiết các TK 341, 342 và 343 sau khi trừ đi khoản vay dài hạn đến hạn trả đã được phản ánh ở Mã số 311.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" là số dư Có của TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" là số dư có Tài khoản 356 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ kế toán TK 356.

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư (Mã số 359)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư" là số dư có Tài khoản 359 "Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư" trên Sổ Cái TK 359.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của công ty nhưng công ty đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán.

Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ (Mã số 006)

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán (theo mệnh giá) của Công ty quản lý Quỹ đang lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán theo từng loại: Chứng khoán giao dịch, chứng khoán tạm ngừng giao dịch, chứng khoán cầm cố, chứng khoán tạm giữ, chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán phong tỏa chờ rút, chứng khoán chờ giao dịch, chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay, chứng khoán sửa lỗi giao dịch. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 012 "Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ" trên Sổ Cái chi tiết theo từng đối tượng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 012.

Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ (Mã số 020)

Phản ánh tổng giá trị chứng khoán (theo mệnh giá) Công ty quản lý Quỹ chưa thực hiện lưu ký hiện đang lưu giữ tại công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 015 "Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý Quỹ" trên Sổ Cái.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (Mã số 030)

Phản ánh số tiền nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán dùng để mua chứng khoán thông qua dịch vụ quản lý danh mục đầu tư ký kết với Công ty quản lý Quỹ theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 021 "Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác" trên Sổ Cái.

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (Mã số 040)

Phản ánh số lượng và giá trị của các loại chứng khoán Công ty quản lý Quỹ mua theo hợp đồng đã ký kết với các nhà đầu tư ủy thác về dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 022 "Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" trên Sổ Cái.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (Mã số 050)

Phản ánh số tiền còn phải thu cuối kỳ của nhà đầu tư ủy thác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 023 "Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác " trên sổ Cái TK 023.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (Mã số 051)

Phản ánh số tiền còn phải trả cuối kỳ của nhà đầu tư ủy thác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 024 "Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác" trên sổ Cái TK 024.

2. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05-CTQ)

Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty quản lý Quỹ.

Cột A "Chỉ tiêu" phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Cột 1, cột 2 "Số dư đầu năm" phản ánh số dư đầu năm (bao gồm năm trước, năm nay) theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào cột 1 "Năm trước" theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo này năm trước.

Số liệu để ghi vào cột 2 theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 8 của báo cáo này năm trước, hoặc số liệu ghi vào cột 2 được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 418, 419 và 421 năm nay.

Cột 3, cột 4, cột 5, cột 6 "Số tăng/giảm" phản ánh tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu.

Số liệu để ghi vào cột 3 "Tăng", cột 4 "Giảm" của năm trước theo từng chỉ tiêu căn cứ vào số liệu của cột 5 "Tăng"; cột 6 "Giảm" của báo cáo này năm trước.

Số liệu ghi vào cột 5 "Tăng", cột 6 "Giảm" của năm nay theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 418, 419 và 421 năm báo cáo.

Cột 7, cột 8 "Số dư cuối năm" phản ánh số dư cuối năm (bao gồm năm trước, năm nay) vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 7 (số dư cuối năm trước) của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 8 (số dư cuối năm nay) của báo cáo này năm trước.

Số liệu ghi vào cột 8 "Số dư cuối năm nay" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 412, 413, 414, 415, 418, 419 và 421 năm báo cáo.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012.

2. Thông tư này thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán Công ty quản lý Quỹ.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Giám đốc các Công ty quản lý Quỹ và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01

(Kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ)

DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	**111**			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
2	**112**			**Tiền gửi Ngân hàng**	
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
3	**113**			**Tiền đang chuyển**	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
4	**121**			**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211		Cổ phiếu	
		1212		Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
5	**128**			**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1282		Đầu tư ngắn hạn khác	
6	**129**			**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
7	**131**			**Phải thu của khách hàng**	
8	**132**			**Phải thu hoạt động nghiệp vụ**	
		1321		Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty đầu tư chứng khoán	
		1322		Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		1323		Phải thu phí thưởng hoạt động	
		1324		Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
		1328		Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	
9	**133**			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định	
10	**136**			**Phải thu nội bộ**	
		1361		Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
11	**138**			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
12	**139**			**Dự phòng phải thu khó đòi**	
13	**141**			**Tạm ứng**	
14	**142**			**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
15	**144**			**Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**	
16	**152**			**Nguyên liệu, vật liệu**	
17	**153**			**Công cụ, dụng cụ**	
18	**171**			**Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ**	
				LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN	
19	**211**			**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
20	**212**			**Tài sản cố định thuê tài chính**	
21	**213**			**Tài sản cố định vô hình**	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Phần mềm máy vi tính	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
22	**214**			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
23	**221**			**Đầu tư vào công ty con**	
24	**222**			**Vốn góp liên doanh**	
25	**223**			**Đầu tư vào công ty liên kết**	
26	**228**			**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281		Cổ phiếu	
		2282		Trái phiếu	
		2288		Đầu tư dài hạn khác	
27	**229**			**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	
28	**241**			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
29	**242**			**Chi phí trả trước dài hạn**	
30	**243**			**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
31	**244**			**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
				LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
32	**311**			**Vay ngắn hạn**	
33	**331**			**Phải trả cho người bán**	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
34	**333**			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế GTGT phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
35	**334**			**Phải trả người lao động**	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3342		Phải trả người lao động khác	
36	**335**			**Chi phí phải trả**	
37	**336**			**Phải trả nội bộ**	
38	**338**			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp	
39	**341**			**Vay dài hạn**	
		3411		Vay ngân hàng	
		3412		Vay các đối tượng khác	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
40	**342**			**Nợ dài hạn**	
41	**343**			**Trái phiếu phát hành**	
		3431		Mệnh giá trái phiếu	
		3432		Chiết khấu trái phiếu	
		3433		Phụ trội trái phiếu	
42	**344**			**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
43	**347**			**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
44	**351**			**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
45	**352**			**Dự phòng phải trả**	
46	**353**			**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	
47	**356**			**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
48	**359**			**Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**	
				LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
49	**411**			**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112		Thặng dư vốn cổ phần	
		4118		Vốn khác	
50	**412**			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
51	**413**			**Chệnh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
52	**414**			**Quỹ đầu tư phát triển**	
53	**415**			**Quỹ dự phòng tài chính**	*Chi tiết theo yc QL*
54	**418**			**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
55	**419**			**Cổ phiếu quỹ**	
56	**421**			**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
				LOẠI 5 - DOANH THU	
57	**511**			**Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**	
		5111		Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	
		5112		Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	
		5113		Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	
		5114		Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
		5118		Doanh thu khác	
58	**515**			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
59	**532**			**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
				LOẠI 6 - CHI PHÍ	
60	**631**			**Chi phí hoạt động nghiệp vụ**	
		6311		Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	
		6312		Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		6314		Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
		6318		Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	
61	**632**			**Giá vốn hàng bán**	
62	**635**			**Chi phí tài chính**	
63	**637**			**Chi phí trực tiếp chung**	
		6371		Chi phí nhân viên trực tiếp	
		6372		Chi phí vật tư, đồ dùng	
		6373		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6374		Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		6378		Chi phí bằng tiền khác	
64	**642**			**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí khác bằng tiền	
				LOẠI 7 - THU NHẬP KHÁC	
65	**711**			**Thu nhập khác**	
				LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
66	**811**			**Chi phí khác**	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
67	**821**			**Chi phí thuế TNDN**	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
68	**911**			**Xác định kết quả kinh doanh**	
				LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**001**			**Tài sản cố định thuê ngoài**	
2	**002**			**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	
3	**003**			**Tài sản nhận ký cược**	
4	**004**			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
5	**007**			**Ngoại tệ các loại**	
6	**012**			**Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ**	
		0121		Chứng khoán giao dịch	
		0122		Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	
		0123		Chứng khoán cầm cố	
		0124		Chứng khoán tạm giữ	
		0125		Chứng khoán chờ thanh toán	
		0126		Chứng khoán phong tỏa chờ rút	
		0127		Chứng khoán chờ giao dịch	
		0128		Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	
		0129		Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	
7	**015**			**Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ**	

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
8	**021**			**Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	
		0211		Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	
		0212		Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	
9	**022**			**Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**	
		0221		Nhà đầu tư ủy thác trong nước	
			02211	*Danh mục cổ phiếu*	
			02212	*Danh mục trái phiếu*	
			02213	*Chứng chỉ quỹ*	
			02214	*Chứng chỉ tiền gửi*	
			02215	*Tiền gửi có kỳ hạn*	
			02216	*Danh mục các chứng khoán phái sinh*	
			02218	*Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác*	
		0222		Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	
			02221	*Danh mục cổ phiếu*	
			02222	*Danh mục trái phiếu*	
			02223	*Chứng chỉ quỹ*	
			02224	*Chứng chỉ tiền gửi*	
			02225	*Tiền gửi có kỳ hạn*	
			02226	*Danh mục các chứng khoán phái sinh*	
			02228	*Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác*	
10	**023**			**Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**	
11	**024**			**Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	

Phụ lục số 02

(Kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ)

DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

STT	Tên báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	**Báo cáo tài chính năm**	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - CTQ
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - CTQ
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - CTQ
04	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B 05 - CTQ
05	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - CTQ
II	**Báo cáo tài chính giữa niên độ**	
01	Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - CTQ
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - CTQ
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - CTQ
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - CTQ

Công ty quản lý quỹ:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... Fax:.....

Mẫu số B01 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9 /2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(....)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(…)	(…)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(…)	(…)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(…)	(…)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(…)	(…)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(…)	(…)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã Số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006		
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040		
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041		
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050		
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Công ty quản lý quỹ:.....
Địa chỉ:…….....
Điện thoại:.....Fax:…….....

Mẫu số B02 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 201...

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	**01**	VI.28		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.29		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**			
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**11**	VI.30		
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.31		
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.32		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- 25}	**30**			
10. Thu nhập khác	**31**			
11. Chi phí khác	**32**			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.33		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**			
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	**70**			

Lập, ngày.... tháng... năm…

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần*

Công ty quản lý quỹ:……
Địa chỉ:.....
Điên thoại:.....Fax:.....

Mẫu số B03 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Năm….

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.35		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú**:* Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

Công ty quản lý quỹ:……
Địa chỉ:.....
Điên thoại:.....Fax:.....

Mẫu số B03 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm….

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.35		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú :

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại «Mã số »

Công ty quản lý quỹ:……..
Địa chỉ:.....
Điên thoại:.....Fax:.....

Mẫu số B05 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm….

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
.....									
2. Thặng dư vốn cổ phần									
……									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
.....									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
……									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
.....									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
.....									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
.....									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
.....									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
.....									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII								
.....									
Cộng									

** Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:.....*

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ: ***Mẫu số B09- CTQ***
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC*
Điện thoại: .....Fax..... *ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ....(1)

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1- Hình thức sở hữu vốn
2- Lĩnh vực hoạt động
3- Ngành nghề kinh doanh
4- Tổng số nhân viên
5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3- Hình thức kế toán áp dụng

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ, (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi Ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	...	...

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

	Cuối năm	Đầu năm
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	...	...
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	...	...
- Phải thu phí thưởng hoạt động	...	...
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	...	...
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	...	...
Cộng	...	...

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

05 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	...	...

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:……...

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- ……	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	**...**	**...**

07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**…**	**…**

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	**…**	**…**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(…)	(…)	(…)	(…)	(…)	(…)
- Giảm khác	(…)	(…)	(…)	(…)	(…)	(…)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình……..	...	...
+ Công trình……..	...	...
+……..…	...	...

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

15- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
Cộng	**...**	**...**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- ….....		
Cộng	**...**	**...**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	... ...
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	... ...
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính	...	...	...	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**…**	**…**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	…	…
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	…	…

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	...	...
- Số trích lập trong kỳ	...	...
- Số dư cuối kỳ	...	...

23 - Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	...	...
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	...	...
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	...	...
.....		
- Số dư cuối kỳ	...	...

25 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Năm nay	Năm trước
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
	...	...
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	...	...
-		
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	...	...
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	...	...
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	...	...
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	...	...
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	...	...
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	...	...
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	...	...
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	...	...
+ Doanh thu khác	...	...
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)	...	...

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	...	...
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	...	...
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	...	...
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	...	...
+ Giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	**...**	**...**

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	...	...
- Lãi đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	…	…
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	…	…
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	…	…

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	…	…
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	…	…
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(…)	(…)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	…	…

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:……..)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	…	…
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	…	…

b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	…	…
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	…	…
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	…	…
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	…	…
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sỡ hữu:

- Thu nhập:
  .....
- Chi phí:
  ..... (.....)
- Lãi (Lỗ):
  .....

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……...

- .....
- .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:…….....

- .....
- .....

3. Thông tin về các bên liên quan:…….....

- .....
- .....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): …….....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……..…….....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: ……...

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ:
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá:

	Cuối năm	Đầu năm
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành		
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		

8. Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.